

Tầng 6 Tòa nhà Viện Dầu khí, Số 167 Trung Kính - Yên Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1 785 822 838 345	2 300 338 476 233
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	398 797 619 655	649 484 816 227
1. Tiền	111		143 393 922 329	345 628 209 413
2. Các khoản tương đương tiền	112		255 403 697 326	303 856 606 814
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	264 120 000 000	156 120 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		264 120 000 000	156 120 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		852 456 967 439	1 158 165 965 650
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.a	833 116 701 116	1 060 194 746 797
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		26 160 979 277	23 350 255 249
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.a	30 596 340 788	112 053 417 346
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	- 37 417 053 742	- 37 432 453 742
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	257 787 117 636	318 396 620 320
1. Hàng tồn kho	141		312 236 053 982	389 344 285 310
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		- 54 448 936 346	- 70 947 664 990
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12 661 133 615	18 171 074 036
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4 432 901 061	9 803 632 333
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7 252 171 046	8 232 551 115
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		976 061 508	134 890 588
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		170 339 786 164	171 702 032 054
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3 241 801 366	3 231 801 366
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		3 241 801 366	3 231 801 366
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		132 363 604 441	130 050 016 397
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	110 465 170 095	108 020 485 305
- Nguyên giá	222		404 880 156 947	397 520 391 492
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		- 294 414 986 852	- 289 499 906 187
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	21 898 434 346	22 029 531 092
- Nguyên giá	228		33 160 933 672	33 100 933 672

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		- 11 262 499 326	- 11 071 402 580
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	9 603 793 728	13 022 253 728
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9 603 793 728	13 022 253 728
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252			
2.1. Đầu tư vào Công ty liên doanh				
2.2. Đầu tư vào Công ty liên kết				
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		25 130 586 629	25 397 960 563
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13.b	3 197 820 872	3 378 415 740
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.22.a	21 932 765 757	22 019 544 823
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		1 956 162 624 509	2 472 040 508 287

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		905 448 173 113	1 422 318 486 560
I. Nợ ngắn hạn	310		883 060 689 401	1 403 431 002 848
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15.a	221 644 491 593	313 174 345 331
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		93 747 293 000	108 174 426 424
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17.a	3 343 042 253	13 790 422 110
4. Phải trả người lao động	314		12 879 226 180	18 097 259 395
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	70 700 402 139	136 366 566 728
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20.a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19.a	3 277 588 548	3 590 791 032
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14.a	477 742 702 049	809 914 517 233
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		- 274 056 361	322 674 595
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		22 387 483 712	18 887 483 712
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		267 375 000	267 375 000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14.b		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3 522 251 176	3 522 251 176
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		18 597 857 536	15 097 857 536
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1 050 714 451 396	1 049 722 021 727
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	1 050 714 451 396	1 049 722 021 727
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		811 944 630 000	811 944 630 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		811 944 630 000	811 944 630 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39 728 981 618	39 728 981 618
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2 672 747 436	2 672 747 436
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		53 713 907 299	53 713 907 299
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33 797 745 552	33 747 124 438
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		33 747 124 438	13 263 845 925
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		50 621 114	20 483 278 513
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		108 856 439 491	107 914 630 936
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1 956 162 624 509	2 472 040 508 287

Lập, ngày 26 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Bùi Việt Hoàng

Trần Văn Trinh



Dương Trí Hội

Tầng 6 Tòa nhà Viện Dầu khí, Số 167 Trung Kính - Yên Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Quý I năm 2024

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ ĐN đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	397 871 963 736	658 676 073 776	397 871 963 736	658 676 073 776
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	26 989 662	- 249 654 362	26 989 662	- 249 654 362
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		397 844 974 074	658 925 728 138	397 844 974 074	658 925 728 138
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	365 126 791 599	612 666 810 603	365 126 791 599	612 666 810 603
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		32 718 182 475	46 258 917 535	32 718 182 475	46 258 917 535
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	6 472 111 185	11 211 667 766	6 472 111 185	11 211 667 766
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	1 808 417 912	3 750 541 272	1 808 417 912	3 750 541 272
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		589 219 095	1 738 377 238	589 219 095	1 738 377 238
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8.b	5 871 732 894	8 717 790 695	5 871 732 894	8 717 790 695
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8.a	31 305 694 429	33 965 612 552	31 305 694 429	33 965 612 552
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21 -22)+24-(25 + 26)	30		204 448 425	11 036 640 782	204 448 425	11 036 640 782
12. Thu nhập khác	31	VII.6	2 622 482 636	3 826 901 688	2 622 482 636	3 826 901 688
13. Chi phí khác	32	VII.7	295 422 252	365 800 055	295 422 252	365 800 055
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2 327 060 384	3 461 101 633	2 327 060 384	3 461 101 633
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2 531 508 809	14 497 742 415	2 531 508 809	14 497 742 415
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	1 512 889 243	2 989 709 522	1 512 889 243	2 989 709 522
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	26 189 897	6 993 262	26 189 897	6 993 262
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		992 429 669	11 501 039 631	992 429 669	11 501 039 631
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		50 621 114	7 977 105 810	50 621 114	7 977 105 810
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		941 808 555	3 523 933 821	941 808 555	3 523 933 821
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1	160	1	160
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Bùi Việt Hoàng

Kế toán trưởng

Trần Văn Trinh

Lập ngày 26 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám Đốc



Dương Trí Hội

Tầng 6 Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam số 167 - Trung Kính - Yên Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I/2024

ĐVT: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	2 531 508 809	14 497 742 415
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	5 114 616 407	5 433 324 471
	- Các khoản dự phòng	03	- 13 014 128 644	- 3 350 175 867
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	429 933 322	- 2 657 688 746
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	- 10 364 179 953	- 5 359 765 163
	- Chi phí lãi vay	06	589 219 095	1 738 377 238
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	- 14 713 030 964	10 301 814 348
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	311 224 338 632	259 199 655 819
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	77 108 231 328	17 578 793 935
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	- 189 001 782 473	- 221 280 188 960
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	5 551 326 140	406 168 961
	- Tiền lãi vay đã trả	14	- 11 461 863 595	- 1 738 377 238
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	- 3 833 284 859	- 2 702 316 652
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	32 721 701 271	6 474 670 043
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	- 2 281 502 165	3 970 626 575
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	205 314 133 315	72 210 846 831
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	- 3 056 336 991	- 3 574 964 075
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	- 177 012 257 798	- 293 500 000 000
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	57 012 257 798	211 000 000 000
5	Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4 916 360 627	5 359 765 163
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	- 118 139 976 364	- 80 715 198 912
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
2	Tiền thu từ đi vay	33	20 944 201 303	301 707 206 421
3	Tiền trả nợ gốc vay	34	- 359 109 014 263	- 346 850 108 845
4	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	157 451 976	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	- 338 007 360 984	- 45 142 902 424
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	- 250 833 204 033	- 53 647 254 505
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	649 484 816 227	228 243 900 597
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	146 007 461	7 378 203
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	398 797 619 655	174 604 024 295

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 26 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám đốc

Bùi Việt Hoàng

Trần Văn Trinh



Dương Trí Hội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ 31/03/2024

Vốn nhà nước : 29.231.380 CP (36%)

Vốn khác : 51.963.083 CP (64%)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh hóa phẩm dầu khí

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

- Tổng số các công ty con : 06

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 06

- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

Địa chỉ : 24/8 Lê Thánh Tông phường Thắng Nhất - TP Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

+ Công ty TNHH Dịch vụ dầu khí M-I Việt Nam

Địa chỉ : 99 Lê Lợi phường Thắng Nhì thành phố Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa -Vũng tàu

Tỷ lệ phần sở hữu : 51%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51%

+ Công ty TNHH Dung dịch khoan và dịch vụ dầu khí (DMC)

Địa chỉ : 35 đường 30/4 phường 9 - thành phố Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa -Vũng tàu

Tỷ lệ phần sở hữu : 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

+ Công ty TNHH PVChem-Tech

Địa chỉ : tầng 16 toà nhà IDMC số 15 Phạm Hùng phường Mỹ Đình 2 quận Nam Từ Liêm - TP Hà Nội

Tỷ lệ phần sở hữu : 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

+ Công ty TNHH PVChem-CS

Địa chỉ : Số 163 Hai Bà Trưng, Phường 6, Quận 3, TP.HCM

Tỷ lệ phần sở hữu : 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

+ Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật công nghiệp PVChem

Địa chỉ : tầng 16 toà nhà IDMC số 15 Phạm Hùng phường Mỹ Đình 2 quận Nam Từ Liêm - TP Hà Nội

Tỷ lệ phần sở hữu : 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất : không có

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

+ Công ty TNHH liên doanh DMC - VTS

Địa chỉ : Bản Phakhavok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet, Lào

Tỷ lệ phần sở hữu : 38,61%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 30 %

Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong năm báo cáo

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: VND

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200 & TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang VND : Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Áp dụng tỷ giá công bố của Ngân hàng nơi phát sinh giao dịch làm tỷ giá ghi sổ

Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Vietcombank là tỷ giá đánh giá lại tiền mặt, ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo

Áp dụng tỷ giá bán ra của Vietcombank khi đánh giá lại nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền : Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Giá trị ghi sổ là giá gốc

Căn cứ xác định khoản tổn thất không thu hồi được : theo quy định hiện hành

Được đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

c/ Các khoản cho vay

- d/ Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu : Theo nội dung phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ). Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc và theo từng đối tượng nợ
- Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.
- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi : Thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
- a/ Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại Chênh lệch tạm thời được khấu trừ
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
- Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác
- Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát
- Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ :

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Cuối kỳ		Đầu năm
1. Tiền		2 974 302 177		2 297 395 829
- Tiền mặt		140 419 620 152		343 330 813 584
- Tiền gửi ngân hàng				
- Tiền đang chuyển				
- Các khoản tương đương tiền		255 403 697 326		303 856 606 814
Cộng		398 797 619 655		649 484 816 227
2. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối kỳ	Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ

b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1/ Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn		264 120 000 000		156 120 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng		264 120 000 000		156 120 000 000

c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	455 738 300 006	- 4 841 600 000	268 896 700 006	455 738 300 006	- 4 841 600 000	268 896 700 006
Công ty TNHH Dịch vụ dầu khí M-I Việt Nam	63 338 300 006		63 338 300 006	63 338 300 006		63 338 300 006
Công ty TNHH Dung dịch khoan và dịch vụ dầu khí (DMC)	120 000 000 000		120 000 000 000	120 000 000 000		120 000 000 000
Công ty TNHH PVChem-Tech	70 000 000 000		70 000 000 000	70 000 000 000		70 000 000 000
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	20 400 000 000	- 4 841 600 000	15 558 400 000	20 400 000 000	- 4 841 600 000	15 558 400 000
Công ty TNHH PVChem-CS	124 000 000 000			124 000 000 000		
Công ty TNHH PVChem-ITS	58 000 000 000			58 000 000 000		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 12 769 655 880	
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 12 769 655 880	
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ :
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ : Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ dung dịch khoan của đơn vị mình để hình thành sản phẩm dịch vụ cuối cùng
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

	Cuối kỳ	Đầu năm
3. Phải thu của khách hàng		
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	833 116 701 116	1060 194 746 797
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	642 183 913 350	859 837 972 406
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước (Lô 05.1a)	27 035 670 567	32 008 217 388
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	84 628 287 784	100 746 886 994
Công ty cổ phần STAVIAN hoá chất	530 519 954 999	727 082 868 024

- Các khoản phải thu khách hàng khác	190 932 787 766	200 356 774 391
- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	256 579 076 911	251 747 927 877
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	29 702 863 553	6 613 213 926
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro - lô 09-3/12	23 468 400	75 816 000
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	25 576 810 204	6 813 747 490
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1		
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	84 628 287 784	100 746 886 994
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes		8 110 079 716
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	203 318 074	23 140 643 936
Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Lô 01 & 02 (Điều hành dầu khí)	15 735 337 000	3 378 558 000
Công ty Liên doanh Điều hành Cừ Long (BL.15-1)	11 225 706 272	19 532 094 664
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro - Hợp đồng dầu khí Lô 04-3	51 040 800	24 310 800
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước (Lô 05.1a)	27 765 926 247	32 008 217 388
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro (lô 09/1)		21 709 389 797
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	6 209 044 462	6 209 044 462
Các công ty liên quan khác	55 457 274 115	23 385 924 704
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn	—	—
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	—	—
c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	—	—

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	30 596 340 788		112 053 417 346	
Cộng	30 596 340 788		112 053 417 346	
b/ Dài hạn				
- Phải thu khác	3 241 801 366		3 231 801 366	
Cộng	3 241 801 366		3 231 801 366	

5/ Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/ Tiền				
b/ Hàng tồn kho				
c/ TSCĐ				
d/ Tài sản khác				

6/ Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	37 429 869 742	12 816 000		37 451 869 742	19 416 000	
Chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn						
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước	1 518 158 184			1 518 158 184		
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	14 980 113 231			14 980 113 231		
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bao bì nhựa	2 838 995 257			2 838 995 257		
Công ty CP Xây lắp dầu khí Hà Nội	2 737 079 920			2 737 079 920		
CT CP Bất động sản Dầu khí						
CT CP Gang thép công nghiệp Việt Nam	2 005 169 290			2 005 169 290		
Công ty TNHH TM và DVĐK Phúc An	4 839 488 314			4 839 488 314		
Các đối tượng khác	8 510 865 546	12 816 000		8 532 865 546	19 416 000	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng	37 429 869 742	12 816 000		37 451 869 742	19 416 000	

7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	6.233.459.060		8 200 520 249	
- Nguyên liệu, vật liệu	773 720 037		8 541 739 717	
- Công cụ, dụng cụ	408 336 134		1 837 704 140	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	26 646 423 620		40 206 644 096	
- Thành phẩm	4 940 176 424		5 286 569 734	
- Hàng hóa	224 995 930 350	- 54 448 936 346	250 608 919 063	- 70 947 664 990
- Hàng gửi đi bán	48 238 008 357		74 662 188 311	
- Hàng hóa gửi kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ, Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Giảm trích lập do bán hàng				
Cộng giá gốc hàng tồn kho	312 236 053 982	- 54 448 936 346	389 344 285 310	- 70 947 664 990

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b/ Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCh)				
- Mua sắm				
	9 603 793 728	9 603 793 728	13 022 253 728	13 022 253 728
- XDCh				
- Sửa chữa				
Cộng	9 603 793 728	9 603 793 728	13 022 253 728	13 022 253 728

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình						
Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	130 291 590 524	211 549 976 334	2 568 838 626	35 110 479 889	17 999 506 119	397 520 391 492
Mua trong kỳ		5 563 775 455		906 300 000		6 470 075 455
Đầu tư XDCh hoàn thành	892 590 000					892 590 000
Tặng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán			2 900 000			2 900 000
Giảm khác :						
Số dư cuối kỳ	131 184 180 524	217 113 751 789	2 565 938 626	36 016 779 889	17 999 506 119	404 880 156 947
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	84 661 971 055	165 243 533 599	29 739 728 507	3 283 307 154	6 571 365 872	289 499 906 187
Khấu hao trong kỳ	1 172 876 257	2 978 207 742	165 774 553	62 851 050	544 197 156	4 923 906 758
Tặng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán			8 826 093			8 826 093
Giảm khác :						
Số dư cuối kỳ	85 834 847 312	168 221 741 341	29 896 676 967	3 346 158 204	7 115 563 028	294 414 986 852
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	45 629 619 469	46 306 442 735	-27 170 889 881	31 827 172 735	11 428 140 247	108 020 485 305
- Tại ngày cuối kỳ	45 349 333 212	48 892 010 448	-27 330 738 341	32 670 621 685	10 883 943 091	110 465 170 095

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 146,905 tỷ VNĐ

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện :

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng phát minh sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	30 351 811 610			2 749 122 062		33 100 933 672
- Mua trong năm					60 000 000	60 000 000
- tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						
- Tặng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác :						
Số dư cuối kỳ	30 351 811 610			2 749 122 062	60 000 000	33 160 933 672
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	8 341 447 185			2 729 955 395		11 071 402 580
- Khấu hao trong năm	183 209 649			7 500 000	387 097	191 096 746
- Tặng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác :						
Số dư cuối kỳ	8 524 656 834			2 737 455 395	387 097	11 262 499 326
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	22 010 364 425			19 166 667		22 029 531 092
- Tại ngày cuối kỳ	21 827 154 776			11 666 667	59 612 903	21 898 434 346

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2,659 tỷ VNĐ

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13. Chi phí trả trước

a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng

- Chi phí đi vay

- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)

b/ Dài hạn

- Chi phí mua bảo hiểm

Cuối kỳ
4 432 901 061

4 432 901 061
3 197 820 872

Đầu năm
9 803 632 333

9 803 632 333
3 378 415 740

- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)
Cộng

3 197 820 872
7 630 721 933

3 378 415 740
13 182 048 073

14. Vay và nợ thuế tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	477 742 702 049	477 742 702 049	20 944 201 303	353 116 016 487	809 914 517 233	809 914 517 233
b/ Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)						
Cộng	477 742 702 049	477 742 702 049	20 944 201 303	353 116 016 487	809 914 517 233	809 914 517 233

d/ Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

d/ Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

Vay ngắn hạn PV Combank

15. Phải trả người bán

a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn

Công ty TNHH Thương mại Hóa chất Tổng hợp An Phát

Công ty CP Hoá chất Việt Trì

- Phải trả cho các đối tượng khác

b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn

- Các đối tượng khác

Cộng

d/ Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn

Trường cao đẳng Dầu khí

Chi nhánh Nghi Sơn - Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác tài sản dầu khí

Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí

Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí

Công ty Cảng dịch vụ Dầu khí - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí

Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC

Các công ty liên quan khác

Cuối kỳ

Đầu năm

221 644 491 593

313 174 345 331

32 137 953 267

40 870 490 767

26 677 148 500

45 555 372 342

22 157 922 600

14 814 085 410

140 671 467 226

211 934 396 812

7 775 311 670

87 355 026 748

40 870 490 767

4 083 767 280

529 187 040

1 520 588 610

10 409 638 795

106 403 544

393 888 812

1 535 365 196

27 258 450 810

8 422 557 564

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
Thuế GTGT	4 655 411 058	466 062 621	5 855 111 993	- 733 638 314
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2 327 180 325	2 327 180 325	
Thuế xuất nhập khẩu	-	428 679 538	428 679 538	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4 830.886.177	1 512 889 243	3 847 998 999	2 495 776 421
Thuế Thu nhập cá nhân	4 266 075 227	3 206 539 406	7 216 724 341	255 890 292
Thuế tài nguyên				
Thuế nhà đất		82 509 665	82 509 665	
Tiền thuế đất		6 625 200	6 625 200	
Thuế nhà thầu	- 96 840 940	854 282 384	408 489 098	348 952 346
Thuế môi trường				
Thuế môn bài		26 000 000	26 000 000	
Thuế khác	-			
Phí, lệ phí	-	420 000	420 000	
Cộng	13 655 531 522	8 911 188 382	20 199 739 159	2 366 980 745
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	134.890.588			976 061 508
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	13.790.422.110			3 343 042 253

18/ Chi phí phải trả

a/ Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm

- các khoản trích trước khác

b/ Dài hạn

- Lãi vay

- Các khoản khác

Cộng

Cuối kỳ

70 700 402 139

Đầu năm

136 366 566 728

70 700 402 139

136 366 566 728

70 700 402 139

136 366 566 728

19. Phải trả khác

a/ Ngắn hạn

Phải trả cổ tức

Kinh phí công đoàn

Bảo hiểm xã hội

Các khoản phải trả khác

Cộng

b/ Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

Cuối kỳ

269 391 557

3 008 196 991

3 277 588 548

267 375 000

267 375 000

Đầu năm

1 402 008 716

265 777 284

30 091 762

1 892 913 270

3 590 791 032

267 375 000

267 375 000

20. Doanh thu chưa thực hiện

a/ Ngắn hạn

Doanh thu nhận trước

Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông

Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

b/ Dài hạn

Doanh thu nhận trước

Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông

Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

Cuối kỳ

Đầu năm

21. Dự phòng phải trả

Quý dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường

Dự phòng khác

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

18 597 857 536

15 097 857 536

18 597 857 536

15 097 857 536

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại

20%

20%

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

21 932 765 757

22 019 544 823

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả

20%

20%

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

3 522 251 176

3 522 251 176

Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

23. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	2	3	4	5	5	6
Số dư đầu năm trước	500 000 000 000	40 104 031 618		2 672 747 436	153 708 537 299	28 869 664 876	108 099 510 782	833 454 492 011
- Tăng vốn trong năm trước	211 950 000 000							211 950 000 000
- Lãi trong năm trước						20 483 278 513	14 539 147 469	35 022 425 982
- Chênh lệch do quy đổi báo cáo								
- Mua cổ phiếu quỹ								
- Tăng khác	99 994 630 000							99 994 630 000
- Phân phối các quỹ								
Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi						- 6 605 818 951	- 205 601 715	- 6 811 420 666
Chia cổ tức					- 99 994 630 000	- 9 000 000 000	- 14 518 425 600	- 123 513 055 600
- Giảm khác		- 375 050 000						- 375 050 000
Số dư đầu năm nay	811 944 630 000	39 728 981 618		2 672 747 436	53 713 907 299	33 747 124 438	107 914 630 936	1 049 722 021 727
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lãi trong năm nay						50 621 114	941 808 555	992 429 669
- Chênh lệch do quy đổi báo cáo								
- Tăng khác								
- Phân phối các quỹ								
Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi								
Chia cổ tức								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	811 944 630 000	39 728 981 618		2 672 747 436	53 713 907 299	33 797 745 552	108 856 439 491	1 050 714 451 396

* Ghi chú : Tổng Công ty đã sử dụng quỹ Đầu tư phát triển của Tổng Công ty cho các dự án/tăng vốn điều lệ theo các nghị quyết

Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11/12/2012 cho dự án Nhà máy hóa phẩm đầu khí Cái Mép số tiền 24.888.000.000đ

Nghị quyết 1196/NQ-DMC ngày 13/6/2014 cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi số tiền 3.307.485.134đ

Nghị quyết 91/NQ-DMC ngày 15/1/2016 cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chở dầu số tiền 31.848.000.000đ

Nghị quyết 850/NQ-DMC ngày 24/4/2015 góp vốn vào M-I VN số tiền 54.177.300.000đ

Tổng cộng số tiền : 114.220.785.134 đ

Trong năm 2023, Tổng Công ty đã sử dụng Quỹ đầu tư phát triển để phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần theo Nghị quyết Đại hội đồng thường niên năm 2023 số 766/NQ-PVChem ngày 26 tháng 6 năm 2023. Ngày 3 tháng 11 năm 2023, Nghị quyết số 1246/NQ-PVChem của Hội đồng Quản trị thông qua kết quả phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu (chuyển nguồn từ quỹ Đầu tư phát triển của Tổng Công ty) số tiền: 99.994.630.000 VND (số lượng 9.999.463 cổ phiếu cho 9.302 cổ đông).

Ngày 28 tháng 12 năm 2023, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận Báo cáo kết quả chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng số 1449/2023/BC-PVChem ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty đã phát hành 21.195.000 cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu với giá bán 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó, 18.884.868 cổ phiếu đã được phân phối cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ thực hiện quyền là 10:4,24. Số lượng 2.310.132 cổ phiếu còn lại được chào bán cho các đối tượng khác và sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng một năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của Công ty mẹ (Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)

- Vốn góp của các đối tượng khác

- Số lượng cổ phiếu quỹ

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

292 313 800 000

292 313 800 000

519 630 830 000

519 630 830 000

811 944 630 000

811 944 630 000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

811 944 630 000

500 000 000 000

311 944 630 000

811 944 630 000

811 944 630 000

- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	81 194 463	81 194 463
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81 194 463	81 194 463
+ Cổ phiếu phổ thông	81 194 463	81 194 463
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81 194 463	81 194 463
+ Cổ phiếu phổ thông	81 194 463	81 194 463
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000	10 000
đ. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e. Các quỹ của doanh nghiệp:	53 713 907 299	53 713 907 299
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các CM kế toán cụ thể		
25. Chênh lệch tỷ giá	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	2 672 747 436	2 672 747 436
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (đánh giá số dư ngoại tệ+ công nợ)		
26. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
27. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Tài sản thuế ngoài		
Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1- 5 năm		
b/ Tài sản nhận giữ hộ		
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c/ Ngoại tệ các loại		
USD	264 769	4 824 285
JPY	23 070	23 433
RUB		4 505
d/ Nợ khó đòi đã xử lý	8 474 590 773	8 474 590 773
QINHDAO CHEMICALS CO.,LTD (nguyên nhân xóa sổ : Doanh nghiệp không còn tồn tại)	101 882 720	101 882 720
Công ty Kỹ thuật nền móng và xây dựng (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	78 440 000	78 440 000
Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Mỹ (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	60 040 000	60 040 000
Công ty cổ phần 565 (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	47 850 000	47 850 000
Công ty Yu Yee Engineering Pte Ltd (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	23 736 000	23 736 000
Công ty CP Hoá chất nhựa Đà Nẵng (Lãi trả chậm - Khỏi kiện)	3 202 956 149	3 202 956 149
Công ty TNHH Phúc Quang - Hồng Anh (Phạt hợp đồng - Đang làm thủ tục phá sản không có khả năng thu hồi)	718 414 483	718 414 483
Công ty CP Gang thép công nghiệp Việt Nam (Lãi trả chậm - đang thi hành án không có tài sản đảm bảo)	2 889 365 019	2 889 365 019
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS (Lãi trả chậm)	544 708 695	544 708 695
Công ty CP sản xuất và thương mại P.P (Chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi)	801 763 240	801 763 240
e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	5 434 467	5 434 467
VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HĐ SXKD	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	397 871 963 736	658 676 073 776
a/ Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	359 682 958 934	583 088 274 094
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	38 189 004 802	75 587 799 682
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	237 025 827 531	192 145 307 426
Liên doanh Việt- Nga Vietsovpetro	47 010 997 414	63 725 165 453
Công ty CP Lọc Hoá dầu Bình Sơn	10 093 527 000	5 184 855 120
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	110 030 176 590	81 785 146 838
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Người điều hành Lô 01/97 &02/97	23 251 645 640	
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam- Người điều hành lô 01&02	10 938 890 000	
Cty TNHH MTV điều hành Thăm dò KTDK trong nước	663 868 800	12 169 546 400
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	2 201 722 400	4 172 685 760
Chi nhánh TCT Điện lực dầu khí - CT điện lực Dầu khí Hà Tĩnh		8 920 164 653
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	571 428 571	
Công ty điều hành chung Thăng Long	999 313 010	98 910 000
Công ty Hoàng Long	1 890 961 584	1 264 895 900
Công ty Hoàn Vũ	288 107 712	427 682 160
Công ty liên doanh điều hành Dầu khí Cửu Long	9 534 661 644	13 553 686 662
Các khách hàng khác	19 550 527 166	842 568 480
c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>26 989 662</u>	<u>- 249 654 362</u>
* Trong đó:		- 249 654 362
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán	26 989 662	
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế xuất khẩu		
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>397 844 974 074</u>	<u>658 925 728 138</u>
* Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	359 655 969 272	583 337 928 456
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	38 189 004 802	75 587 799 682
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
3. Giá vốn hàng bán	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	337 037 956 481	547 959 556 381
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	8 892 603 497	
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	34 668 136 835	64 707 254 222
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	- 15 471 905 214	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>365 126 791 599</u>	<u>612 666 810 603</u>
Cộng		
4. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4 855 687 858	5 359 765 163
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1 621 574 497	5 851 902 603
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	<u>6 477 262 355</u>	<u>11 211 667 766</u>
5. Chi phí tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	589 219 095	1 738 377 238
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	467 198 817	1 291 545 478
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	752 000 000	720 618 556
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	<u>1 808 417 912</u>	<u>3 750 541 272</u>
Cộng		
6. Thu nhập khác		64 090 909
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	730 369 662	
- Tiền phạt thu được	1 892 112 974	3 762 810 779
- Các khoản khác	<u>2 622 482 636</u>	<u>3 826 901 688</u>
Cộng		
7. Chi phí khác	41 000	
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	112 869 890	
- Các khoản bị phạt	182 511 362	365 800 055
- Các khoản khác	<u>295 422 252</u>	<u>365 800 055</u>
Cộng		
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	<u>31 305 694 429</u>	<u>33 965 612 552</u>
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	<u>5 871 732 894</u>	<u>8 717 790 695</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52 246 864 669	58 440 272 296
- Chi phí nhân công	16 334 800 049	17 109 073 127
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5 114 616 407	5 433 324 471
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21 702 782 674	26 678 551 422
- Chi phí khác bằng tiền	7 986 756 046	9 245 575 525
Cộng	<u>103 385 819 645</u>	<u>116 906 796 841</u>
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1 512 889 243	2 989 709 522
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành	<u>1 512 889 243</u>	<u>2 989 709 522</u>

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập TS thuế TN hoãn lại
- thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Năm nay
26 189 897

Năm trước
6 993 262

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
 - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)
4. Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "báo cáo bộ phận"
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Người lập biểu

Bùi Việt Hoàng

Kế toán trưởng

Trần Văn Trinh

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2024



CTCP